

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

QUÍ IV/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.009.730.330.866	8.091.482.216.843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		538.409.906.246	288.969.487.361
1. Tiền	111	5	538.409.906.246	288.969.487.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.299.000.000.000	6.165.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	7.299.000.000.000	6.165.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		810.157.467.001	660.905.475.189
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	344.435.883.892	247.883.101.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	429.954.031.576	379.855.956.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	55.823.291.488	52.334.442.791
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(20.055.739.955)	(19.168.025.397)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.323.059.234.292	957.509.561.445
1. Hàng tồn kho	141		1.323.073.041.501	960.148.782.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.807.209)	(2.639.221.433)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.103.723.327	19.097.692.848
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	23.885.093.304	18.356.310.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	15.180.410.941	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	38.219.082	741.382.084
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.597.332.725.443	4.759.144.462.436
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		434.783.710	786.569.947
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	434.783.710	786.569.947
II. Tài sản cố định	220		3.453.493.405.703	3.666.123.937.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.436.348.753.631	3.650.071.571.533
- Nguyên giá	222		9.380.054.233.461	9.201.583.768.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.943.705.479.830)	(5.551.512.196.691)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	17.144.652.072	16.052.366.337
- Nguyên giá	228		78.177.331.109	74.486.330.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.032.679.037)	(58.433.964.088)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		81.773.023.093	53.483.559.255
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	81.773.023.093	53.483.559.255
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		261.631.512.937	238.750.395.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	261.631.512.937	238.750.395.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.607.063.056.309	12.850.626.679.279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.992.457.204.999	3.630.468.830.708
I. Nợ ngắn hạn	310		3.820.621.051.956	3.448.001.977.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	464.069.889.475	456.049.704.294
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	56.046.057.790	35.433.834.606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	158.132.360.053	145.486.961.818
4. Phải trả người lao động	314		86.870.235.934	103.998.775.478
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.821.918.376	3.339.377.086
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		712.727	712.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	253.463.653.356	217.007.556.487
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.713.580.820.203	2.411.316.232.933
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	83.635.404.042	75.368.821.766
II. Nợ dài hạn	330		171.836.153.043	182.466.853.513
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	171.836.153.043	182.466.853.513
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.614.605.851.310	9.220.157.848.571
I. Vốn chủ sở hữu	410		10.614.605.851.310	9.220.157.848.571
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	3.676.481.530.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24	3.676.481.530.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	528.846.222.426	353.499.663.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	779.879.626.112	714.375.667.849
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	5.629.398.472.772	4.582.882.966.942
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.424.724.490.925	2.590.149.151.667
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.204.673.981.847	1.992.733.815.275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.607.063.056.309	12.850.626.679.279



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán năm 2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV 2024	Quý IV 2023	Lũy kế từ đầu năm 2024	Lũy kế từ đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	2.151.200.009.521	2.239.083.579.103	10.021.577.037.469	9.804.102.168.176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	32.670.904.704	26.253.217.507	67.563.931.805	56.692.763.178
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		2.118.529.104.817	2.212.830.361.596	9.954.013.105.664	9.747.409.404.998
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.341.735.319.411	1.318.869.688.868	6.498.589.093.217	6.423.561.443.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		776.793.785.406	893.960.672.728	3.455.424.012.447	3.323.847.961.371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	69.296.880.406	84.261.005.265	456.951.042.097	507.722.088.414
7. Chi phí tài chính	22	30	18.658.886.943	21.441.448.040	95.695.507.533	138.891.494.695
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.745.490.573</i>	<i>20.093.882.709</i>	<i>93.610.782.278</i>	<i>136.264.011.316</i>
8. Chi phí bán hàng	25	31	157.319.753.220	125.946.196.288	834.863.314.727	781.780.887.375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	29.497.352.106	170.924.344.581	239.373.149.372	389.200.950.492
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		640.614.673.543	659.909.689.084	2.742.443.082.912	2.521.696.717.223
11. Thu nhập khác	31	33	74.686.870.754	70.055.125.687	99.603.786.171	94.177.616.936
12. Chi phí khác	32	34	610.831.385	1.158.241.575	1.570.300.489	3.053.207.308
13. Lợi nhuận khác	40		74.076.039.369	68.896.884.112	98.033.485.682	91.124.409.628
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		714.690.712.912	728.806.573.196	2.840.476.568.594	2.612.821.126.851
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	91.947.808.632	80.996.697.420	268.154.433.747	263.147.356.576
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		622.742.904.280	647.809.875.776	2.572.322.134.847	2.349.673.770.275



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán năm 2024

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.840.476.568.594	2.612.821.126.851
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	443.686.892.801	445.398.005.331
- Các khoản dự phòng	03	(1.737.699.666)	3.327.627.630
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.046.261.372)	321.940.146
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(428.641.022.934)	(478.258.282.853)
- Chi phí lãi vay	06	93.610.782.278	136.264.011.316
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	150.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.946.349.259.701	2.869.874.428.421
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(164.457.440.949)	(64.080.565.283)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(362.924.258.623)	(13.488.961.596)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	50.309.277.350	22.709.395.206
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(33.844.853.196)	21.177.777.354
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(93.836.988.403)	(136.605.687.173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(257.496.906.702)	(245.637.015.090)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(23.836.447.952)	(18.418.446.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.060.261.641.226	2.435.530.925.645
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(254.803.678.154)	(219.442.528.152)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	4.758.939.050	448.861.168
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.784.000.000.000)	(10.554.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	11.650.000.000.000	8.685.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	426.008.645.789	473.502.328.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(958.036.093.315)	(1.614.491.338.454)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	282.428.538.646	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.350.587.854.135	6.761.780.787.221
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.048.323.266.865)	(6.246.359.786.374)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.438.474.592.000)	(1.249.260.533.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(853.781.466.084)	(733.839.532.253)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	248.444.081.827	87.200.054.938
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	288.969.487.361	201.953.492.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	996.337.058	(184.059.946)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	538.409.906.246	288.969.487.361



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2024.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, TP Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

2.1 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ áp dụng

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

2.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn

Tỷ lệ trích lập DP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính (“Thông tư 45”). Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

3.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- **Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- **Công cụ và dụng cụ:**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• Vở chai, kết:

Vỏ chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

• Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 01/06/2022) và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 23/12/2022).

Công ty trích lập Quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích Quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu;

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

3.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

• Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

3.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

3.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

3.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

3.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, điện thương phẩm. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, áp dụng thuế suất 8% đối với các mặt hàng này (ngoại trừ bia) theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m³ x thuế suất (10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất và thu hoạch mía.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
- ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
 - Áp dụng dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
 - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
- ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

3.23 Báo cáo bộ phận

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty phân chia bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bộ phận	3.939.439.526.736	4.036.798.413.675	4.173.521.486.827	4.002.769.608.392	1.841.052.092.101	1.707.841.382.931	9.954.013.105.664	9.747.409.404.998
Giá vốn bộ phận	2.649.423.028.310	2.780.400.608.753	2.605.335.643.523	2.359.956.789.086	1.243.830.421.384	1.283.204.045.788	6.498.589.093.217	6.423.561.443.627
Lợi nhuận gộp	1.290.016.498.426	1.256.397.804.922	1.568.185.843.304	1.642.812.819.306	597.221.670.717	424.637.337.143	3.455.424.012.447	3.323.847.961.371
Doanh thu hoạt động tài chính							456.951.042.097	507.722.088.414
Chi phí tài chính							95.695.507.533	138.891.494.695
Chi phí bán hàng							834.863.314.727	781.780.887.375
Chi phí quản lý doanh nghiệp							239.373.149.372	389.200.950.492
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							2.742.443.082.912	2.521.696.717.223
Thu nhập khác							99.603.786.171	94.177.616.936
Chi phí khác							1.570.300.489	3.053.207.308
Lợi nhuận khác							98.033.485.682	91.124.409.628
Lợi nhuận trước thuế							2.840.476.568.594	2.612.821.126.851
Thuế TNDN							268.154.433.747	263.147.356.576
Lợi nhuận sau thuế TNDN							2.572.322.134.847	2.349.673.770.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2024	Nguyên giá TSCĐ HH	Tài sản của bộ phận				Khấu hao TSCĐ Năm 2024
		Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.751.695.262.043	(2.069.385.469.457)	509.235.437.513	2.770.725.389.191	131.114.453.822	223.706.391.167
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.283.812.166.440	(1.899.517.324.903)	96.784.263.431	1.043.706.884.945	194.533.629.945	80.961.680.959
Hoạt động SXKD khác	3.344.546.804.978	(1.974.802.685.470)	204.572.549.767	10.792.630.782.173	3.666.809.121.232	133.583.867.592
Tổng cộng	9.380.054.233.461	(5.943.705.479.830)	810.592.250.711	14.607.063.056.309	3.992.457.204.999	438.251.939.718

01/01/2024	Nguyên giá TSCĐ HH	Tài sản của bộ phận				Khấu hao TSCĐ Năm 2023
		Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.714.930.538.073	(1.885.360.525.937)	409.514.989.748	2.504.949.114.986	165.543.576.530	219.267.312.886
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.163.783.924.889	(1.822.349.155.176)	96.922.592.379	989.005.768.060	168.360.214.580	80.260.339.896
Hoạt động SXKD khác	3.322.869.305.262	(1.843.802.515.578)	155.254.463.009	9.356.671.796.233	3.296.565.039.598	140.435.399.473
Tổng cộng	9.201.583.768.224	(5.551.512.196.691)	661.692.045.136	12.850.626.679.279	3.630.468.830.708	439.963.052.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	17.911.771.237		17.380.628.693	
+ VND	17.911.771.237		17.352.228.693	
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	-	4 miếng	28.400.000	
Tiền gửi ngân hàng	520.498.135.009		271.588.858.668	
+ VND	495.123.482.157		260.289.465.596	
+ USD	1.004.913,23	25.374.652.852	470.668,06	11.299.375.403
+ EUR	-	-	0,67	17.669
Cộng	538.409.906.246		288.969.487.361	

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn	7.299.000.000.000	6.165.000.000.000
Cộng	7.299.000.000.000	6.165.000.000.000

b. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024				01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000		800.000.000.000	
Cộng			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.425.205.350	2.538.250.683
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.572.691.012	2.654.937.103
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	101.690.531.990	47.217.431.595
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	59.877.172.747	59.548.069.081
Công ty CP TM Bách Hóa Xanh	11.057.833.068	5.821.988.540
Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce	7.700.932.189	7.365.813.193
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	-	3.363.994.516
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	7.673.925.000	20.970.495.000
Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam	-	10.000.200.000
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Miền Trung	16.800.000.000	14.400.288.000
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Đồng Nai	20.997.900.000	-
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại TP Cần Thơ	21.210.000.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	22.923.915.000	-
Các đối tượng khác	68.505.777.536	74.001.633.844
Cộng	344.435.883.892	247.883.101.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi đầu tư cho người trồng mía	378.568.762.715	340.404.070.458
Các đối tượng khác	51.385.268.861	39.451.885.782
Cộng	429.954.031.576	379.855.956.240

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	43.543.063.009	-	43.746.273.974	-
Tạm ứng	6.742.568.555	-	2.121.374.120	-
Ký cược, ký quỹ	482.682.237	-	473.999.655	-
Phải thu khác	5.054.977.687	18.451.050	5.992.795.042	18.451.050
Cộng	55.823.291.488	18.451.050	52.334.442.791	18.451.050

b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	434.783.710	-	786.569.947	-
Cộng	434.783.710	-	786.569.947	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	19.141.771.020	17.246.807.814
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	428.113.067	1.370.397.494
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	210.100.068	329.795.048
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	275.755.800	221.025.041
Cộng	20.055.739.955	19.168.025.397

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	46.744.060.379	-	36.879.787.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	838.950.516.944	-	513.792.990.569	2.639.221.433
Công cụ, dụng cụ	12.408.603.002	-	14.424.426.760	-
Chi phí SXKD dở dang	48.121.295.337	-	52.064.386.622	-
Thành phẩm	355.237.796.726	13.807.209	330.898.399.408	-
Hàng hóa	21.610.769.113	-	11.716.770.104	-
Hàng gửi bán	-	-	372.021.586	-
Cộng	1.323.073.041.501	13.807.209	960.148.782.878	2.639.221.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.333	170.059.341
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	7.684.294.900	5.628.263.031
Các khoản khác	16.030.739.071	12.557.988.392
Cộng	23.885.093.304	18.356.310.764

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất trả trước	163.873.767.160	169.308.720.243
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	21.429.426.144	27.297.789.145
Vỏ chai, két	7.440.922.203	5.727.772.904
Các khoản khác	68.887.397.430	36.416.113.072
Cộng	261.631.512.937	238.750.395.364

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.541.226.022.157	7.250.991.044.092	284.345.675.905	125.021.026.070	9.201.583.768.224
Mua sắm trong năm	1.934.244.866	10.642.422.000	2.105.000.000	5.810.784.771	20.492.451.637
Đ/tư XD/CB h/thành	11.107.886.181	168.633.963.176	166.800.000	23.814.979.809	203.723.629.166
Tăng khác					-
T/lý, nhượng bán	5.787.260.499	39.711.104.158	90.909.091	156.341.818	45.745.615.566
Số cuối năm	1.548.480.892.705	7.390.556.325.110	286.526.566.814	154.490.448.832	9.380.054.233.461
Khấu hao					
Số đầu năm	1.060.302.186.692	4.188.829.235.858	203.189.617.857	99.191.156.284	5.551.512.196.691
Tăng trong năm	86.038.083.214	330.604.543.755	11.917.878.229	7.455.042.567	436.015.547.765
- Khấu hao	86.020.771.547	330.583.327.990	11.917.878.229	7.131.247.003	435.653.224.769
- Hao mòn TS Quý KH&CN	17.311.667	21.215.765		323.795.564	362.322.996
T/lý, nhượng bán	4.322.724.779	39.252.288.938	90.909.091	156.341.818	43.822.264.626
Số cuối năm	1.142.017.545.127	4.480.181.490.675	215.016.586.995	106.489.857.033	5.943.705.479.830
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	480.923.835.465	3.062.161.808.234	81.156.058.048	25.829.869.786	3.650.071.571.533
Số cuối năm	406.463.347.578	2.910.374.834.435	71.509.979.819	48.000.591.799	3.436.348.753.631

14. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.474.678.545	72.011.651.880	74.486.330.425
Tăng trong năm		3.691.000.684	3.691.000.684
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.474.678.545	75.702.652.564	78.177.331.109
Khấu hao			
Số đầu năm	964.025.460	57.469.938.628	58.433.964.088
Khấu hao trong năm	32.223.034	2.566.491.915	2.598.714.949
- Khấu hao	32.223.034	2.566.491.915	2.598.714.949
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối năm	996.248.494	60.036.430.543	61.032.679.037
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.510.653.085	14.541.713.252	16.052.366.337
Số cuối năm	1.478.430.051	15.666.222.021	17.144.652.072

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Mua sắm	12.480.298.597	12.480.298.597
- Mua đất của hộ dân	12.480.298.597	12.480.298.597
Xây dựng cơ bản	69.292.724.496	41.003.260.658
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	-	1.597.406.604
- Các công trình khác	69.292.724.496	39.405.854.054
Cộng	81.773.023.093	53.483.559.255

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam	8.185.218.716	5.906.133.045
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	2.642.149.614	4.928.606.906
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	5.572.452.889	5.706.568.560
Công ty CP In bao bì Khatoco	8.047.212.403	6.555.291.001
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	13.906.792.202	13.550.135.298
Công ty Phân bón Việt Nhật	15.011.053.000	15.115.698.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	12.354.263.927	7.035.765.913
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	3.419.533.368	5.518.008.036
Công ty CP TKL	29.823.177.435	16.982.015.339
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.030.664.600	2.046.423.620
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	833.924.809	2.594.162.633
Các đối tượng khác	266.665.090.834	274.532.540.265
Cộng	464.069.889.475	456.049.704.294

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	209.586.273	71.584.654
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	534.378.099	445.266.337
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	-	453.145.917
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	616.362.604	641.073.750
Công ty TNHH Lan Khuê	466.624.017	213.261.405
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	429.797.572	73.211.007
Fujiura Ltd, (Fujiura)	7.155.798.336	3.803.687.240
Wala Wang investment co., Ltd	86.656.357	86.656.357
CKL Food Industries Pte Ltd	6.470.962.806	4.269.047.506
NEXT INTERNATIONAL INC.	1.018.290.241	1.951.124.086
Các đối tượng khác	39.057.601.485	23.425.776.347
Cộng	56.046.057.790	35.433.834.606

18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu/thuế GTGT được KT	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu/thuế GTGT được KT	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		15.460.674.579	387.458.357.945	398.034.180.502	15.180.410.941	20.065.262.963
Thuế GTGT hàng NK	-	-	31.460.364.785	31.460.364.785	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	16.772.148.370	260.648.519.398	263.293.569.821	-	14.127.097.947
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.140.478.148	1.140.478.148	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	112.998.906.702	268.154.433.747	257.496.906.702	-	123.656.433.747
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.239.857	54.344.788.099	54.367.039.239	-	46.988.717
Thuế tài nguyên	-	173.921.530	2.297.575.377	2.298.012.157	-	173.484.750
Tiền thuế đất và thuế SD đất	741.382.084	-	6.297.069.815	5.593.906.813	38.219.082	-
Các loại thuế khác	-	1.386.530	1.105.290.724	1.054.438.575	-	52.238.679
Phí BVMT và lệ phí môn bài	-	10.684.250	182.076.750	181.907.750	-	10.853.250
Cộng	741.382.084	145.486.961.818	1.013.088.954.788	1.014.920.804.492	15.218.630.023	158.132.360.053

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí bán hàng	1.313.316.748	538.163.543
Trích trước lãi vay	1.916.770.669	2.142.976.794
Các khoản trích trước khác	1.591.830.959	658.236.749
Cộng	4.821.918.376	3.339.377.086

20. Phải trả khác-ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	-	400.655.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	901.226.689	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.469.649.704	13.942.107.004
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	143.703.175	150.277.175
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	203.478.959.788	174.854.480.690
Phải trả khác	35.470.114.000	26.758.809.752
Cộng	253.463.653.356	217.007.556.487

21. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Đầu kỳ 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 31/12/2024
Vay ngắn hạn	2.411.316.232.933	7.350.587.854.135	7.048.323.266.865	2.713.580.820.203
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.108.717.681.865	2.653.781.608.661	2.689.204.987.936	1.073.294.302.590
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	572.460.754.974	2.541.591.426.674	2.303.393.295.857	810.658.885.791
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	576.404.012.088	2.155.214.818.800	1.901.991.199.066	829.627.631.822
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	153.733.784.006		153.733.784.006	-
Cộng	2.411.316.232.933	7.350.587.854.135	7.048.323.266.865	2.713.580.820.203

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu kỳ	75.368.821.766	72.753.858.045
Trích lập trong kỳ	21.834.652.754	12.867.435.856
Sử dụng trong kỳ	13.568.070.478	10.252.472.135
Số dư cuối kỳ	83.635.404.042	75.368.821.766

23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu kỳ	182.466.853.513	41.030.436.646
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	150.000.000.000
Giảm trong kỳ	10.630.700.470	8.563.583.133
Số dư cuối kỳ	171.836.153.043	182.466.853.513

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	675.773.360.282	3.533.968.782.590	8.132.641.356.652
Tăng trong năm	-	-	38.602.307.567	2.349.673.770.275	2.388.276.077.842
Giảm trong năm	-	-	-	1.300.759.585.923	1.300.759.585.923
Số dư tại 31/12/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	714.375.667.849	4.582.882.966.942	9.220.157.848.571
Số dư tại 01/01/2024	3.569.399.550.000	353.499.663.780	714.375.667.849	4.582.882.966.942	9.220.157.848.571
Tăng trong kỳ	107.081.980.000	175.346.558.646	65.503.958.263	2.572.322.134.847	2.920.254.631.756
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.525.806.629.017	1.525.806.629.017
Số dư tại 31/12/2024	3.676.481.530.000	528.846.222.426	779.879.626.112	5.629.398.472.772	10.614.605.851.310

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2024		Năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm	10.708.198	107.081.980.000	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Phát hành cho người lao động	10.708.198	107.081.980.000	-	-
Số dư cuối năm	367.648.153	3.676.481.530.000	356.939.955	3.569.399.550.000

Trong kỳ Công ty có phát sinh nghiệp vụ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) căn cứ theo các văn bản sau:

- Nghị quyết số 21/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2023 ngày 01/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty CP Đường Quảng Ngãi;
- Nghị quyết số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/3/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty CP Đường Quảng Ngãi;
- Nghị quyết số 20/NQ/QNS-HĐQT ngày 24/04/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP Đường Quảng Ngãi.
- Thông báo số 197/QNS-TCKT ngày 19/06/2024 của Công ty CP Đường Quảng Ngãi.

Theo đó, phương án phát hành ESOP cụ thể như sau:

- Số lượng phát hành: 10.708.198 cổ phiếu.
- Giá phát hành: 26.377 đồng/cổ phiếu.
- Thời gian nộp tiền mua cổ phiếu: từ ngày 24/6/2024 đến hết ngày 15/7/2024.
- Tổng số tiền đã thu được khi kết thúc đợt phát hành : **282.450.138.646** đồng.

c. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	367.648.153	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	367.648.153	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	367.648.153	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2023:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/03/2024 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2023 (bằng tiền) là tỷ lệ 40% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 24/08/2023; ngày thực hiện chi trả: 07/09/2023);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 11/01/2024; ngày thực hiện chi trả: 24/01/2024);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại của năm 2023 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 713.879.910.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2024; ngày thực hiện chi trả: 26/04/2024).

Trả cổ tức năm 2024:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 29/08/2024; ngày thực hiện chi trả: 11/09/2024);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 10/01/2025; ngày thực hiện chi trả: 21/01/2025);

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.582.882.966.942	3.533.968.782.590
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	2.572.322.134.847	2.349.673.770.275
Phân phối lợi nhuận	1.525.806.629.017	1.300.759.585.923
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1.158.158.476.017	943.819.630.923
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	65.503.958.263	38.602.307.567
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.834.652.754	12.867.435.856
+ Trả cổ tức bằng tiền	1.070.819.865.000	892.349.887.500
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	367.648.153.000	356.939.955.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	367.648.153.000	356.939.955.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	5.629.398.472.772	4.582.882.966.942

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	9.667.780.057.066	9.482.855.327.598
Doanh thu bán hàng hóa	284.972.510.000	253.293.210.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.824.470.403	67.953.630.578
Cộng	10.021.577.037.469	9.804.102.168.176

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Chiết khấu thương mại	56.668.522.949	50.424.137.859
Hàng bán bị trả lại	10.895.408.856	6.268.625.319
Cộng	67.563.931.805	56.692.763.178

28. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.147.404.526.369	6.100.404.975.253
Giá vốn của hàng hóa đã bán	284.972.510.000	253.293.210.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.837.471.072	68.295.082.496
Hoàn nhập/Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.625.414.224)	1.568.175.878
Cộng	6.498.589.093.217	6.423.561.443.627

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	230.844.266.568	310.687.103.059
Cổ tức, lợi nhuận được chia	194.961.168.256	167.122.318.626
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.523.906.956	5.638.335.769
Chiết khấu thanh toán	25.621.700.317	24.274.330.960
Cộng	456.951.042.097	507.722.088.414

30. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	93.610.782.278	136.264.011.316
Chiết khấu thanh toán	1.599.702.023	1.374.353.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá	485.023.232	1.253.129.391
Cộng	95.695.507.533	138.891.494.695

31. Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	273.032.152.842	269.455.331.037
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	242.780.826.926	243.029.438.890
Chi phí quảng cáo, truyền thông	160.695.387.329	145.051.675.982
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	17.497.316.456	15.454.852.596
Chi phí trưng bày	39.144.809.582	24.214.136.763
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	42.289.046.080	25.558.702.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	36.323.599.966	33.098.842.054
Các khoản khác	23.100.175.546	25.917.907.900
Cộng	834.863.314.727	781.780.887.375

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lương nhân viên quản lý	128.011.609.937	132.166.270.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.578.273.630	28.081.027.880
Chi phí tiếp khách	4.755.066.089	4.878.660.497
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.535.617.877	5.512.760.778
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	887.714.558	1.759.451.752
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	-	150.000.000.000
Các khoản khác	62.604.867.281	66.802.779.247
Cộng	239.373.149.372	389.200.950.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Nhận hỗ trợ marketing	88.974.329.304	86.441.598.565
Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ	6.539.017.367	5.509.129.490
Các khoản khác	4.090.439.500	2.226.888.881
Cộng	99.603.786.171	94.177.616.936

34. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản phạt, chậm nộp	7.235.645	419.217.226
Các khoản khác	1.563.064.844	2.633.990.082
Cộng	1.570.300.489	3.053.207.308

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.840.476.568.594	2.612.821.126.851
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(189.082.918.082)	(157.852.985.358)
- Điều chỉnh tăng	6.874.587.232	9.271.193.268
+ Điều chỉnh tăng doanh thu	-	-
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	-	185.919.946
+ Chi phí không đủ điều kiện được trừ	6.872.727.232	8.253.649.163
+ Các khoản điều chỉnh tăng LN tính thuế khác	1.860.000	831.624.159
- Điều chỉnh giảm	195.957.505.314	167.124.178.626
+ Điều chỉnh tăng giá vốn	-	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	194.961.168.256	167.122.318.626
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	996.337.058	1.860.000
Tổng thu nhập chịu thuế	2.651.393.650.512	2.454.968.141.493
Thu nhập được miễn thuế	956.335.012.117	968.101.956.457
Tổng thu nhập tính thuế	1.695.058.638.395	1.486.866.185.036
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	268.154.433.747	263.147.356.576
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	268.154.433.747	262.371.906.702
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	775.449.874

36. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	1.004.913,23	470.668,06
- EUR	-	0,67
Phải thu khách hàng (USD)	7.641,80	-
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	583.566,35	488.728,01
Phải trả người bán (EUR)	157.170,00	3.500.000
Phải trả khác (USD)	75.221,00	72.773,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, bán lẻ qua các kênh thương mại điện tử.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bán lẻ thông qua các kênh thương mại điện tử: chính sách thanh toán tùy theo quy định của mỗi kênh.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	464.069.889.475		464.069.889.475
Chi phí phải trả	4.821.918.376	-	4.821.918.376
Vay và nợ thuê tài chính	2.713.580.820.203	-	2.713.580.820.203
Phải trả khác	252.562.426.667	-	252.562.426.667
Cộng	3.435.035.054.721	-	3.435.035.054.721

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	456.049.704.294	-	456.049.704.294
Chi phí phải trả	3.339.377.086	-	3.339.377.086
Vay và nợ thuê tài chính	2.411.316.232.933	-	2.411.316.232.933
Phải trả khác	215.705.674.621	-	215.705.674.621
Cộng	3.086.410.988.934	-	3.086.410.988.934

Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	538.409.906.246	-	538.409.906.246
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.299.000.000.000	-	7.299.000.000.000
Phải thu khách hàng	340.559.438.505	-	340.559.438.505
Phải thu khác	49.062.271.883	434.783.710	49.497.055.593
Cộng	8.227.031.616.634	434.783.710	8.227.466.400.344

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.969.487.361	-	288.969.487.361
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.165.000.000.000	-	6.165.000.000.000
Phải thu khách hàng	244.286.430.968	-	244.286.430.968
Phải thu khác	50.194.617.621	786.569.947	50.981.187.568
Cộng	6.748.450.535.950	786.569.947	6.749.237.105.897

37. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong năm 2024, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Võ Thành Đăng	Phó chủ tịch HĐQT Tổng Giám Đốc	1.708.212.000	1.673.834.000
Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	1.081.400.000	1.072.900.000
Đặng Phú Quý	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	1.157.252.000	1.072.900.000
Nguyễn Thế Bình	Kế Toán Trưởng	821.400.000	812.900.000

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ liên quan với công ty	
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý- TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc làm chủ sở hữu

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	194.961.168.256	167.122.318.626
Trả cổ tức	166.603.815.000	194.371.117.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	21.932.875.826	22.790.233.769
Bán hàng hóa, dịch vụ	2.070.268.941.342	2.391.963.632.209
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Cung cấp vật tư, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy.	5.731.870.065	2.255.781.165
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách	30.574.074	30.496.632

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với bên liên quan như sau

	Số dư trên SSKT	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát			
Phải trả khác		203.478.959.788	174.854.480.690
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh			
Phải trả cho người bán ngắn hạn		892.690.732	158.088.965
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân			
Không có số dư tại kỳ báo cáo		-	-



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp